|  |  |
| --- | --- |
| **Bộ/Tỉnh……………….** | **Mẫu số 02** |

**QUY ĐỊNH**

**DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **DANH MỤC** | **THỜI GIAN SỬ DỤNG (năm)** | **TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)** |
| **Loại 1** | **……………………………** |   |   |
|   | - Tài sản A1 |   |   |
|   | - Tài sản B1 |   |   |
|   | - Tài sản C1 |   |   |
| **Loại 2** | **……………………………** |   |   |
|   | - Tài sản A2 |   |   |
|   | - Tài sản B2 |   |   |
|   | - Tài sản C2 |   |   |
| **Loại 3** |   |   |   |
|   | - Tài sản A3 |   |   |
|   | - Tài sản B3 |   |   |
|   | - Tài sản C3 |   |   |
| **…….** | **……………………………** |   |   |

*Ghi chú: Danh mục tài sản cố định quy định tại Mẫu này áp dụng đối với tài sản cố định thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.*